

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	668.393.940.000	952.892.562.809	142,56
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	20.200.000.000	23.034.010.608	114,03
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	20.200.000.000	23.034.010.608	114,03
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	648.193.940.000	786.131.143.253	121,28
	Thu bổ sung cân đối	412.028.940.000	490.667.246.253	119,09
	Thu bổ sung có mục tiêu	236.165.000.000	295.463.897.000	125,11
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
4	Thu kết dư		2.608.240.630	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		141.119.168.318	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	667.558.940.000	952.067.261.706	142,62
I	Chi cân đối ngân sách huyện	559.238.940.000	747.795.977.092	133,72
1	Chi đầu tư phát triển	147.313.940.000	172.083.687.435	116,81
2	Chi thường xuyên	411.925.000.000	464.685.228.762	112,81
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		94.748.453.255	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.278.607.640	
II	Chi các chương trình mục tiêu	108.320.000.000	90.546.132.764	83,59
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	108.320.000.000	90.546.132.764	83,59
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		113.725.151.850	
C	KẾT DƯ NSDP		825.301.103	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Biểu số 97/CK-NSNN

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	20.200.000.000	16.177.000.000	28.531.974.559	23.034.010.608	141	142
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	20.200.000.000	16.177.000.000	28.531.974.559	23.034.010.608	141	142
I	Thu nội địa	20.200.000.000	16.177.000.000	28.531.974.559	23.034.010.608	141	142
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	170.000.000	-	235.647.540	-	139	
	- Thuế giá trị gia tăng	170.000.000		235.647.540		139	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	192.000.000	-	275.960.200	-	144	
	- Thuế giá trị gia tăng	112.000.000		157.677.600		141	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000.000		118.282.600			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.310.000.000	10.310.000.000	15.371.525.961	15.371.525.961	149	149
	- Thuế giá trị gia tăng	5.735.000.000	5.735.000.000	10.875.879.740	10.875.879.740	190	190
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000.000	900.000.000	1.614.396.499	1.614.396.499	179	179
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	68.219.725	68.219.725		341
	- Thuế tài nguyên	3.655.000.000	3.655.000.000	2.813.029.997	2.813.029.997	77	77
5	Lệ phí trước bạ	2.550.000.000	2.550.000.000	4.492.995.488	4.492.995.488	176	176
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000	61.091.015	61.091.015	873	873
8	Thuế thu nhập cá nhân	550.000.000	550.000.000	848.690.178	848.690.178	154	154

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế bảo vệ môi trường						
10	Phí, lệ phí	1.300.000.000	1.200.000.000	1.368.135.846	1.067.736.594	105	89
11	Tiền sử dụng đất	3.650.000.000	1.460.000.000	1.517.745.600	607.098.240	42	42
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	340.000.000		504.678.898		148	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu khác ngân sách	1.000.000.000	100.000.000	3.640.256.727	584.873.132	364	585
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	131.000.000		215.247.106			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG CHI NSDP	667.558.940.000	589.869.037.000	77.689.903.000	952.067.261.706	853.167.798.314	98.899.463.392	143	145	127
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	667.558.940.000	589.869.037.000	77.689.903.000	727.315.048.961	630.503.125.137	96.811.923.824	109	107	125
I	Chi đầu tư phát triển	147.313.940.000	147.313.940.000	-	172.083.687.435	172.083.687.435	-	117	117	
1	Chi đầu tư cho các dự án	147.313.940.000	147.313.940.000	-	170.383.687.435	170.383.687.435	-	116	116	
-	Chi quốc phòng				2.457.149.000	2.457.149.000				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				8.591.394.000	8.591.394.000				
-	Chi Khoa học và công nghệ				-					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				625.361.000	625.361.000				
-	Chi Văn hóa thông tin				6.320.346.000	6.320.346.000				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-					
-	Chi Thể dục thể thao				35.691.000	35.691.000				
-	Chi Bảo vệ môi trường				-					
-	Chi các hoạt động kinh tế				149.303.008.435	149.303.008.435				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				3.050.738.000	3.050.738.000				
-	Chi Bảo đảm xã hội				-					
2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				1.700.000.000	1.700.000.000				

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS cấp xã
II	Chi thường xuyên	520.245.000.000	442.555.097.000	77.689.903.000	555.231.361.526	458.419.437.702	96.811.923.824	107	104	125
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.573.960.000	201.961.800.000	612.160.000	225.682.608.596	225.029.606.596	653.002.000			
2	Chi quốc phòng	-			9.165.452.000	8.325.452.000	840.000.000			
3	Chi an ninh	-			2.463.000.000	1.480.000.000	983.000.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-			27.655.550.000	27.655.550.000				
5	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	-			5.442.835.110	4.844.335.110	598.500.000			
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.140.000.000	810.000.000	2.330.000.000	2.730.285.077	496.816.517	2.233.468.560			
7	Chi hoạt động kinh tế	-			74.440.563.183	70.425.293.183	4.015.270.000			
8	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-			184.163.076.909	98.081.127.545	86.081.949.364			
9	Chi bảo đảm xã hội	-			23.202.990.651	21.796.256.751	1.406.733.900			
10	Chi khác	-	-		285.000.000	285.000.000				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			94.748.453.255	94.748.453.255				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				16.278.607.640	16.278.607.640				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			113.725.151.850	111.637.612.282	2.087.539.568		-	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	743.793.460.988	952.067.261.706	128,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	76.234.520.988	94.748.453.255	124,29
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	667.558.940.000	743.593.656.601	111,39
I	Chi đầu tư phát triển	147.313.940.000	172.083.687.435	116,81
1	Chi đầu tư cho các dự án	147.313.940.000	170.383.687.435	115,66
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.591.394.000	
-	Chi quốc phòng		2.457.149.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		625.361.000	
-	Chi văn hóa thông tin		6.320.346.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		35.691.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		149.303.008.435	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.050.738.000	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác		1.700.000.000	
II	Chi thường xuyên	520.245.000.000	555.231.361.526	106,72
II.1	Chi thường xuyên NSDP	411.925.000.000	464.685.228.762	112,81
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.573.960.000	222.291.737.596	109,73
-	Chi quốc phòng	4.345.000.000	9.165.452.000	210,94
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.500.000.000	2.463.000.000	164,20
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.653.252.000	27.655.550.000	100,01
-	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	7.116.000.000	5.139.835.110	72,23
-	Chi bảo vệ môi trường	3.140.000.000	2.730.285.077	86,95
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.014.000.000	37.781.331.203	198,70
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	126.181.756.000	133.970.047.125	106,17
-	Chi bảo đảm xã hội	20.401.032.000	23.202.990.651	113,73
-	Chi khác		285.000.000	
II.2	Chi thường xuyên CTMTQG	108.320.000.000	90.546.132.764	83,59
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	59.284.000.000	52.280.325.684	88,19
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	48.346.000.000	37.742.684.580	78,07
-	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	690.000.000	523.122.500	75,81
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.278.607.640	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		113.725.151.850	

-

-

-

-

-

-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	292.998.128.000	-	292.998.128.000	368.449.715.214	-	364.332.281.327	-	-	-	4.117.433.887	125,75		124,35
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	292.998.128.000	-	292.998.128.000	368.449.715.214	-	364.332.281.327	-	-	-	4.117.433.887	125,75		124,35
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.708.916.000		6.708.916.000	8.746.215.924		8.691.518.596				54.697.328	130,37		129,55
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.994.333.000		2.994.333.000	4.404.817.700		4.401.539.900				3.277.800	147,11		147,00
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.052.510.000		2.052.510.000	2.318.623.800		2.308.733.786				9.890.014	112,97		112,48
4	Phòng Tư Pháp	680.669.000		680.669.000	948.885.278		948.885.278					139,40		139,40
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14.619.764.000		14.619.764.000	30.746.377.517		29.768.407.517				977.970.000	210,31		203,62
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733.998.000		1.733.998.000	2.028.480.000		2.028.480.000					116,98		116,98
7	Phòng LĐTĐ & XH	21.130.148.000		21.130.148.000	21.233.371.200		20.518.092.175				715.279.025	100,49		97,10
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.400.487.000		1.400.487.000	1.335.505.787		1.328.298.217				7.207.570	95,36		94,85
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.228.389.000		3.228.389.000	3.937.449.792		3.937.449.792					121,96		121,96
10	Phòng Nội vụ	2.059.038.000		2.059.038.000	2.333.124.660		2.327.638.260				5.486.400	113,31		113,04
11	Thanh tra huyện	634.710.000		634.710.000	719.488.300		719.488.300					113,36		113,36
12	TT Văn hóa & Truyền thông	4.989.000.000		4.989.000.000	4.587.998.312		4.541.335.110				46.663.202	91,96		91,03
13	Phòng Dân tộc	910.006.000		910.006.000	974.175.286		974.175.286					107,05		107,05
14	Văn phòng Huyện Ủy	10.404.560.000		10.404.560.000	11.710.983.954		11.710.983.954					112,56		112,56
15	Trung tâm Chính trị	1.487.000.000		1.487.000.000	1.073.037.456		946.463.842				126.573.614	72,16		63,65
16	UB Mặt trận Tổ quốc	1.272.896.000		1.272.896.000	1.654.042.600		1.654.042.600					129,94		129,94

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
17	Đoàn thanh niên	987.724.000		987.724.000	1.119.881.000		1.111.727.600				8.153.400	113,38		112,55
18	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792.000		1.138.792.000	2.489.533.905		2.489.533.905					218,61		218,61
19	Hội Nông dân	838.424.000		838.424.000	1.043.513.500		1.043.513.500					124,46		124,46
20	Hội cựu chiến binh	692.944.000		692.944.000	774.191.000		774.191.000					111,72		111,72
21	Hội chữ thập đỏ	301.979.000		301.979.000	334.207.400		331.080.800				3.126.600	110,67		109,64
22	Hội Người mù	153.432.000		153.432.000	166.118.400		166.118.400					108,27		108,27
23	Hội Khuyến học	170.720.000		170.720.000	169.892.536		169.892.536					99,52		99,52
24	Hội Luật gia	165.720.000		165.720.000	163.284.066		163.284.066					98,53		98,53
25	Trung tâm GDNN-GDTX	2.747.492.000		2.747.492.000	3.598.561.879		3.592.870.061				5.691.818	130,98		130,77
26	Phòng Giáo dục & Đào tạo	54.952.094.569		54.952.094.569	55.156.710.410		55.156.710.410					100,37		100,37
27	Trường MN Đông Khê	7.374.863.000		7.374.863.000	8.253.027.551		8.253.027.551					111,91		111,91
28	Trường Tiểu Học Đông Khê	9.326.568.000		9.326.568.000	13.378.201.076		13.378.201.076					143,44		143,44
29	Trường THCS Đông Khê	6.884.999.000		6.884.999.000	8.777.746.603		8.777.746.603					127,49		127,49
30	Trường PTDT Nội trú	11.994.515.000		11.994.515.000	15.849.265.184		15.718.532.361				130.732.823	132,14		131,05
31	Trường Mầm non Lê Lợi	1.838.184.660		1.838.184.660	2.156.720.489		2.068.503.519				88.216.970	117,33		112,53
32	Trường Mầm non Đức Long	1.546.882.479		1.546.882.479	1.646.662.579		1.646.662.579					106,45		106,45
33	Trường Mầm non Thụy Hùng	1.117.921.729		1.117.921.729	1.327.913.129		1.327.913.129					118,78		118,78
34	Trường Mầm non Quang Trọng	1.427.667.130		1.427.667.130	1.857.941.929		1.769.965.432				87.976.497	130,14		123,98
35	Trường Mầm non Kim Đồng	2.169.930.356		2.169.930.356	2.632.329.923		2.600.404.233				31.925.690	121,31		119,84
36	Trường Mầm non Đức Thông	1.637.674.883		1.637.674.883	2.532.465.249		2.445.370.396				87.094.853	154,64		149,32
37	Trường Mầm non Văn Trinh	2.480.525.859		2.480.525.859	2.746.563.709		2.737.519.864				9.043.845	110,73		110,36
38	Trường Mầm non Lê Lai	1.677.572.549		1.677.572.549	2.879.054.225		2.879.054.225					171,62		171,62
39	Trường Mầm non Đức Xuân	1.709.511.609		1.709.511.609	1.948.893.632		1.887.445.803				61.447.829	114,00		110,41
40	Trường Mầm non Canh Tân	1.798.781.586		1.798.781.586	2.097.363.523		2.093.442.139				3.921.384	116,60		116,38
41	Trường Mầm non Trọng Con	1.507.450.713		1.507.450.713	1.838.557.313		1.838.557.313					121,96		121,96
42	Trường Mầm non Minh Khai	1.731.717.469		1.731.717.469	2.395.642.914		2.328.289.385				67.353.529	138,34		134,45

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
43	Trường Tiểu học Kim Đồng	5.501.951.958		5.501.951.958	5.941.018.784		5.771.832.943				169.185.841	107,98		104,91
44	Trường Tiểu học Đức Thông	4.122.714.107		4.122.714.107	5.081.689.044		4.992.305.347				89.383.697	123,26		121,09
45	Trường Tiểu học Canh Tân	5.014.873.572		5.014.873.572	8.203.117.027		8.102.039.931				101.077.096	163,58		161,56
46	Trường Tiểu học Tân Việt	1.372.168.344		1.372.168.344	2.542.809.180		2.542.809.180					185,31		185,31
47	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Long	2.505.002.239		2.505.002.239	4.090.806.942		4.090.806.942					163,31		163,31
48	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quang Trọng	5.863.922.792		5.863.922.792	7.190.725.303		6.998.340.428				192.384.875	122,63		119,35
49	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Xuân	3.842.121.154		3.842.121.154	5.493.195.776		5.436.649.981				56.545.795	142,97		141,50
50	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thụy Hùng	3.959.973.444		3.959.973.444	5.311.667.316		5.311.667.316					134,13		134,13
51	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Khai	5.251.482.119		5.251.482.119	7.735.770.298		7.506.877.063				228.893.235	147,31		142,95
52	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trọng Con	6.524.056.287		6.524.056.287	8.261.361.505		8.085.362.625				175.998.880	126,63		123,93
53	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vân Trình	6.055.801.573		6.055.801.573	9.969.591.318		9.895.487.269				74.104.049	164,63		163,41
54	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tiên Hoàng	2.157.306.620		2.157.306.620	2.994.304.903		2.994.304.903					138,80		138,80
55	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Lợi	5.019.242.103		5.019.242.103	8.672.112.368		8.234.144.617				437.967.751	172,78		164,05
56	Trường Phổ thông cơ sở Thái Cường	4.059.152.853		4.059.152.853	5.377.527.432		5.376.215.909				1.311.523	132,48		132,45
57	Trường Trung học cơ sở Kim Đồng	3.102.162.412		3.102.162.412	4.111.526.773		4.055.761.227				55.765.546	132,54		130,74
58	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Đức Thông	2.277.432.832		2.277.432.832	3.056.568.035		3.053.482.627				3.085.408	134,21		134,08
59	Bảo hiểm xã hội	27.653.252.000		27.653.252.000	28.523.650.520		28.523.650.520	-				103,15		103,15
60	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.505.000.000		3.505.000.000	8.325.452.000		8.325.452.000	-				237,53		237,53
61	Công an huyện	530.000.000		530.000.000	1.480.000.000		1.480.000.000	-				279,25		279,25

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	77.280.252.800	77.280.252.800	-	-	-	-	94.748.453.255	76.675.583.255	18.072.870.000		18.072.870.000		123	99				
1	TT Đông Khê	6.492.889.000	6.492.889.000	-				9.440.715.000	6.448.232.000	2.992.483.000		2.992.483.000		145	99				
2	Xã Đức Xuân	5.579.557.000	5.579.557.000	-				7.155.123.229	5.488.892.729	1.666.230.500		1.666.230.500		128	98				
3	Xã Lê Lợi	5.492.095.000	5.492.095.000	-				6.188.845.286	5.295.560.886	893.284.400		893.284.400		113	96				
4	Xã Đức Long	5.463.204.800	5.463.204.800	-				6.356.155.460	5.442.003.360	914.152.100		914.152.100		116	100				
5	Xã Vân Trình	6.620.977.000	6.620.977.000	-				7.526.042.550	6.620.677.000	905.365.550		905.365.550		114	100				
6	Xã Trọng Con	5.156.335.000	5.156.335.000	-				6.053.364.950	5.115.809.000	937.555.950		937.555.950		117	99				
7	Xã Thái Cường	5.119.403.000	5.119.403.000	-				6.109.610.500	5.119.403.000	990.207.500		990.207.500		119	100				
8	Xã Kim Đồng	5.503.992.000	5.503.992.000	-				7.335.096.800	5.503.992.000	1.831.104.800		1.831.104.800		133	100				
9	Xã Đức Thông	5.190.322.000	5.190.322.000	-				6.519.402.500	5.190.322.000	1.329.080.500		1.329.080.500		126	100				
10	Xã Minh Khai	5.095.046.000	5.095.046.000	-				6.272.274.500	5.095.046.000	1.177.228.500		1.177.228.500		123	100				
11	Xã Canh Tân	5.332.665.000	5.332.665.000	-				6.317.465.180	5.123.201.280	1.194.263.900		1.194.263.900		118	96				
12	Xã Quang Trọng	5.419.775.000	5.419.775.000	-				6.362.079.200	5.419.125.000	942.954.200		942.954.200		117	100				
13	Xã Thụy Hùng	4.802.145.000	4.802.145.000	-				5.591.609.300	4.801.472.000	790.137.300		790.137.300		116	100				
14	Xã Lê Lai	6.011.847.000	6.011.847.000	-				7.520.668.800	6.011.847.000	1.508.821.800		1.508.821.800		125	100				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																	Đơn vị: So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi					Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp													
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước												
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4/1	29=5/2	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	283.807.156.248	120.915.014.425	162.892.141.823	205.323.100.575	115.750.967.811	89.572.132.764	118.691.733.860	66.411.408.176	66.411.408.176	-	52.280.325.684	52.280.325.684	-	85.010.244.215	48.241.559.635	48.241.559.635	-	36.768.684.580	36.768.684.580	-	1.621.122.500	1.098.000.000	1.098.000.000	-	523.122.500	523.122.500	-	72,35	95,73	
1.1	VỐN ĐẦU TƯ	120.915.014.425	120.915.014.425	-	115.750.967.811	115.750.967.811	-	66.411.408.176	66.411.408.176	66.411.408.176	-	-	-	-	48.241.559.635	48.241.559.635	48.241.559.635	-	-	-	-	1.098.000.000	1.098.000.000	1.098.000.000	-	-	-	-	-	95,73	95,73
I	CHƯƠNG TRÌNH MTOQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	71.099.249.517	71.099.249.517	-	66.411.408.176	66.411.408.176	-	66.411.408.176	66.411.408.176	66.411.408.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,41	93,41
1	Ban quản lý dự án Đầu tư và xây dựng	40.019.924.517	40.019.924.517	-	38.364.817.517	38.364.817.517	-	38.364.817.517	38.364.817.517	38.364.817.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,86	95,86
1.1	Giáo dục và Đào tạo	3.508.518.000	3.508.518.000	-	3.420.997.000	3.420.997.000	-	3.420.997.000	3.420.997.000	3.420.997.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,51	97,51
1.1.1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.348.000	4.348.000		4.348.000	4.348.000	-	4.348.000	4.348.000	4.348.000	-																	-	100,00	100,00	
1.1.2	Trường bán trú TH&THCS Quang Trọng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.454.887.000	2.454.887.000		2.454.887.000	2.454.887.000	-	2.454.887.000	2.454.887.000	2.454.887.000																			100,00	100,00	
1.1.3	Trường Tiểu học & THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.049.283.000	1.049.283.000	-	961.762.000	961.762.000	-	961.762.000	961.762.000	961.762.000																			91,66	91,66	
1.2	Lĩnh vực y tế	44.408.000	44.408.000	-	44.408.000	44.408.000	-	44.408.000	44.408.000	44.408.000																			100,00	100,00	
1.2.1	Trạm y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	44.408.000	44.408.000		44.408.000	44.408.000	-	44.408.000	44.408.000	44.408.000																			100,00	100,00	
1.3	Các hoạt động kinh tế	36.466.998.517	36.466.998.517	-	34.899.412.517	34.899.412.517	-	34.899.412.517	34.899.412.517	34.899.412.517																			95,70	95,70	
1.3.1	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Leng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	314.683.000	314.683.000	-	314.683.000	314.683.000	-	314.683.000	314.683.000	314.683.000	-																	-	100,00	100,00	
1.3.2	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	285.336.000	285.336.000		285.336.000	285.336.000	-	285.336.000	285.336.000	285.336.000																			100,00	100,00	
1.3.3	Nước sinh hoạt tập trung Túng Châu, xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	237.478.000	237.478.000		237.478.000	237.478.000	-	237.478.000	237.478.000	237.478.000																			100,00	100,00	
1.3.4	Nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	101.137.000	101.137.000		101.137.000	101.137.000	-	101.137.000	101.137.000	101.137.000																			100,00	100,00	
1.3.5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Un, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	264.440.000	264.440.000		264.440.000	264.440.000	-	264.440.000	264.440.000	264.440.000																			100,00	100,00	
1.3.6	Bể nước sinh hoạt tập trung Bàn Nhân, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	379.332.000	379.332.000		379.332.000	379.332.000	-	379.332.000	379.332.000	379.332.000																			100,00	100,00	
1.3.7	-Nước sinh hoạt Duối Khánh, xóm Nà Luông, thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	478.431.000	478.431.000		478.431.000	478.431.000	-	478.431.000	478.431.000	478.431.000																			100,00	100,00	
1.3.8	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	259.206.000	259.206.000		259.206.000	259.206.000	-	259.206.000	259.206.000	259.206.000																			100,00	100,00	
1.3.9	-Nước sinh hoạt tập trung Bó Đường, xã Văn Trinh	306.696.000	306.696.000		306.696.000	306.696.000	-	306.696.000	306.696.000	306.696.000																			100,00	100,00	
1.3.1.1	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Mả, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	275.363.000	275.363.000		275.363.000	275.363.000	-	275.363.000	275.363.000	275.363.000																			100,00	100,00	
1.3.1.1	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	550.973.000	550.973.000		550.973.000	550.973.000	-	550.973.000	550.973.000	550.973.000																			100,00	100,00	
1.3.1.2	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Ké, xã Minh Khai	407.315.000	407.315.000		407.315.000	407.315.000	-	407.315.000	407.315.000	407.315.000																			100,00	100,00	
1.3.1.3	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Deng - Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	146.858.000	146.858.000		137.000.000	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	137.000.000																			93,29	93,29	

			Trong đó				Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Trong
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
1.3.1 4	Bổ trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nậm Dạng, Pò Láng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	5.160.000.000	5.160.000.000		5.160.000.000	5.160.000.000	-	5.160.000.000	5.160.000.000	5.160.000.000															-	100,00	100,00		
1.3.1 5	Đường GTNT Khau Trường thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	766.848.000	766.848.000		766.848.000	766.848.000	-	766.848.000	766.848.000	766.848.000																	100,00	100,00	
1.3.1 6	Đập, mương Bó Thương, xóm Nà Báng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	112.998.000	112.998.000		112.998.000	112.998.000	-	112.998.000	112.998.000	112.998.000																	100,00	100,00	
1.3.1 7	Mở mới, bê tông đường Pác Muối - Khuổi Deng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	387.029.000	387.029.000		387.029.000	387.029.000	-	387.029.000	387.029.000	387.029.000																	100,00	100,00	
1.3.1 8	Bê tông đường Kéo Ngooong - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	915.794.000	915.794.000		915.794.000	915.794.000	-	915.794.000	915.794.000	915.794.000																	100,00	100,00	
1.3.1 9	Mở mới đường GTNT Phai Thín - Nậm Cáp, xóm Pác Nậm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	210.905.000	210.905.000		210.905.000	210.905.000	-	210.905.000	210.905.000	210.905.000																	100,00	100,00	
1.3.2 0	Điện sinh hoạt thôn Pác Nậm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000																	100,00	100,00	
1.3.2 1	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL 34B đến Cốc Kéo thôn Nà Äng, xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	595.543.000	595.543.000		595.543.000	595.543.000	-	595.543.000	595.543.000	595.543.000																	100,00	100,00	
1.3.2 2	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Tém Tằng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	355.697.000	355.697.000		355.697.000	355.697.000	-	355.697.000	355.697.000	355.697.000																	100,00	100,00	
1.3.2 3	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quáng – Sồông Siến, thôn Bản Siến, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.079.052.000	2.079.052.000		916.444.000	916.444.000	-	916.444.000	916.444.000	916.444.000																	44,08	44,08	
1.3.2 4	Cáp điện sinh hoạt xóm Nà Ên, xóm Bản Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	378.368.000	378.368.000		275.244.000	275.244.000	-	275.244.000	275.244.000	275.244.000															-	72,75	72,75		
1.3.2 5	Bê tông đường giao thông nông thôn Khưa Vài - Khau Tằng xóm Bản Siến, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000	150.000.000		115.767.000	115.767.000	-	115.767.000	115.767.000	115.767.000																	77,18	77,18	
1.3.2 6	Bê tông mặt đường Mu Nâu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	450.772.916	450.772.916		450.772.916	450.772.916	-	450.772.916	450.772.916	450.772.916																	100,00	100,00	
1.3.2 7	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lân - Nà Deng (Kéo Quý), xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	342.520.000	342.520.000		342.520.000	342.520.000	-	342.520.000	342.520.000	342.520.000															-	100,00	100,00		
1.3.2 8	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Châm – Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	701.281.435	701.281.435		701.281.435	701.281.435	-	701.281.435	701.281.435	701.281.435																	100,00	100,00	
1.3.2 9	Đường giao thông Pác Leng - Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	832.950.000	832.950.000		832.950.000	832.950.000	-	832.950.000	832.950.000	832.950.000																	100,00	100,00	
1.3.3 0	Bê tông mương Khuổi Bốc xóm Pò Bấu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	183.588.000	183.588.000		183.588.000	183.588.000	-	183.588.000	183.588.000	183.588.000															-	100,00	100,00		
1.3.3 1	Đường nối đống Dống Dăm – Keng Nhãn + Cầu, thôn Nà Tầu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	269.324.000	269.324.000		269.324.000	269.324.000	-	269.324.000	269.324.000	269.324.000															-	100,00	100,00		
1.3.3 2	Đường nối đống Siến Ngoại – Hang Thông, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	87.671.000	87.671.000		87.671.000	87.671.000	-	87.671.000	87.671.000	87.671.000															-	100,00	100,00		
1.3.3 3	Bê tông đường Lũng Pác Khoang - Sồông Luông xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	430.912.000	430.912.000		430.912.000	430.912.000	-	430.912.000	430.912.000	430.912.000																	100,00	100,00	
1.3.3 4	Đường nối đống Bó Nà, thôn Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	312.149.000	312.149.000		312.149.000	312.149.000	-	312.149.000	312.149.000	312.149.000																	100,00	100,00	

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Trong
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
1.3.3.5	Nâng đường liên xã Kim Đồng – Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.102.574.517	1.102.574.517		1.102.574.517	1.102.574.517	-	1.102.574.517	1.102.574.517	1.102.574.517												100,00	100,00					
1.3.3.6	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.783.788.000	4.783.788.000		4.783.788.000	4.783.788.000	-	4.783.788.000	4.783.788.000	4.783.788.000												100,00	100,00					
1.3.3.7	Đường GT Nậm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng – Vũ Loan (Na Ri), tỉnh Bắc Kạn	2.441.164.000	2.441.164.000	-	2.183.401.000	2.183.401.000	-	2.183.401.000	2.183.401.000	2.183.401.000	-											-	89,44	89,44				
1.3.3.8	Đường giao thông liên xã Nà Leng (Mính Khai) – Cầu Lân (Đức Thông), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.345.000.000	5.345.000.000		5.345.000.000	5.345.000.000	-	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000													100,00	100,00				
1.3.3.9	Đường và cầu Nà Hén, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.563.821.649	2.563.821.649		2.563.821.649	2.563.821.649	-	2.563.821.649	2.563.821.649	2.563.821.649													100,00	100,00				
2	Thị trấn Đồng Khê	1.312.337.000	1.312.337.000	-	1.282.526.000	1.282.526.000	-	1.282.526.000	1.282.526.000	1.282.526.000	-											-	97,73	97,73				
2.1	Mở mới đường nội đồng Ở Tồ, Đồng Leng, TT Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000													100,00	100,00				
2.2	Bê tông hóa đường nội đồng Hạng Pô, Nà Luông, Thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	612.337.000	612.337.000		612.337.000	612.337.000	-	612.337.000	612.337.000	612.337.000													100,00	100,00				
2.3	Mương Nà Sỉ xóm Sảng Péc, thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	100.000.000	100.000.000	-	70.189.000	70.189.000	-	70.189.000	70.189.000	70.189.000	-											-	70,19	70,19				
3	Xã Canh Tân	2.044.000.000	2.044.000.000	-	2.014.350.000	2.014.350.000	-	2.014.350.000	2.014.350.000	2.014.350.000	-											-	98,55	98,55				
3.1	Công trình giao thông đường Pác Siêng - Nà Mạ - Nà Chia, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.020.000.000	2.020.000.000		1.990.350.000	1.990.350.000	-	1.990.350.000	1.990.350.000	1.990.350.000													98,53	98,53				
3.2	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến xã Canh Tân	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-											-	100,00	100,00				
4	Xã Mính Khai	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.286.653.700	1.286.653.700	-	1.286.653.700	1.286.653.700	1.286.653.700	-											-	95,31	95,31				
4.1	Mương thủy lợi Khuổi Luông, xóm Nà Sên, xã Mính Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		180.255.000	180.255.000	-	180.255.000	180.255.000	180.255.000													90,13	90,13				
4.2	Mương thủy lợi Cốc Cam thôn Pác Nậm xã Mính Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.150.000.000	1.150.000.000	-	1.106.398.700	1.106.398.700	-	1.106.398.700	1.106.398.700	1.106.398.700	-											-	96,21	96,21				
5	Xã Văn Trinh	3.861.386.000	3.861.386.000	-	3.856.225.000	3.856.225.000	-	3.856.225.000	3.856.225.000	3.856.225.000													99,87	99,87				
5.1	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pàng, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	635.384.000	635.384.000		635.384.000	635.384.000	-	635.384.000	635.384.000	635.384.000													100,00	100,00				
5.2	Bê tông đường Rông Nac, xóm Nà Tân, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	326.002.000	326.002.000	-	323.864.000	323.864.000	-	323.864.000	323.864.000	323.864.000	-											-	99,34	99,34				
5.3	Công trình giao thông đường Phưởng Chang, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.396.977.000	2.396.977.000	-	2.396.977.000	2.396.977.000	2.396.977.000												-	99,87	99,87				
5.4	Nước SHTT Bàn Cẩn (khu dưới), xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-											-	100,00	100,00				
6	Xã Thái Cường	3.180.000.000	3.180.000.000	-	2.996.138.121	2.996.138.121	-	2.996.138.121	2.996.138.121	2.996.138.121												-	94,22	94,22				
6.1	Công trình giao thông đường Khuổi Kẹn - Mây Láp, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.530.000.000	2.530.000.000		2.529.999.121	2.529.999.121	-	2.529.999.121	2.529.999.121	2.529.999.121													100,00	100,00				
6.2	Bê tông đường Sản xuất Cam Hươc - Khuổi Ngườm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.000.000	250.000.000	-	249.717.000	249.717.000	-	249.717.000	249.717.000	249.717.000	-											-	99,89	99,89				
6.3	Đường sản xuất Khuổi Kẹn - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		216.422.000	216.422.000	-	216.422.000	216.422.000	216.422.000												-	54,11	54,11				
7	Xã Thụy Hùng	2.552.272.000	2.552.272.000	-	2.549.467.998	2.549.467.998	-	2.549.467.998	2.549.467.998	2.549.467.998													99,89	99,89				
7.1	Công trình giao thông đường Khưa Di - Pá Mườn, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.552.272.000	2.552.272.000	-	2.549.467.998	2.549.467.998	-	2.549.467.998	2.549.467.998	2.549.467.998	-											-	99,89	99,89				
8	Xã Trọng Con	678.108.000	678.108.000	-	534.394.000	534.394.000	-	534.394.000	534.394.000	534.394.000													78,81	78,81				

		Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp											
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra										
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
8.1	Bê tông đường Mu Nấu, xóm Nà Leng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	404.539.000	404.539.000		264.860.000	264.860.000	-	264.860.000	264.860.000	264.860.000															65,47	65,47			
8.2	Xây đập + Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tân - Nà Queng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	73.569.000	73.569.000	-	73.569.000	73.569.000	-	73.569.000	73.569.000	73.569.000	-													-	100,00	100,00			
8.3	Nhà văn hóa xóm Pò Lài, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		195.965.000	195.965.000	-	195.965.000	195.965.000	195.965.000															97,98	97,98			
9	Xã Đức Thông	1.431.016.000	1.431.016.000	-	1.391.620.840	1.391.620.840	-	1.391.620.840	1.391.620.840	1.391.620.840	-													-	97,25	97,25			
9.1	Cải tạo nâng cấp Đường Tác Mai - Tinh lộ 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thông, Huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	226.935.000	226.935.000		226.935.000	226.935.000	-	226.935.000	226.935.000	226.935.000															100,00	100,00			
9.2	Nhà văn hóa xóm Cầu Lân, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.081.000	4.081.000	-	-	-	-	-	-	-	-													-	-	-			
9.3	Đầu tư xây dựng đường dây trạm hạ thế Nà Pò - Khuổi Táng xã Đức Thông	1.200.000.000	1.200.000.000		1.164.685.840	1.164.685.840	-	1.164.685.840	1.164.685.840	1.164.685.840														-	97,06	97,06			
10	Xã Kim Đồng	2.930.000.000	2.930.000.000	-	2.725.821.000	2.725.821.000	-	2.725.821.000	2.725.821.000	2.725.821.000														-	93,03	93,03			
10.1	Công trình giao thông đường Khuổi Tan- Bản Dấu, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.280.000.000	2.280.000.000	-	2.277.692.000	2.277.692.000	-	2.277.692.000	2.277.692.000	2.277.692.000	-													-	99,90	99,90			
10.2	Mở mới đường GTNT Bản Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000	350.000.000		148.129.000	148.129.000	-	148.129.000	148.129.000	148.129.000														-	42,32	42,32			
10.3	Nhà văn hoá xóm Nậm Nà, xã Kim Đồng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000														-	100,00	100,00			
11	xã Quang Trọng	3.601.000.000	3.601.000.000	-	3.601.000.000	3.601.000.000	-	3.601.000.000	3.601.000.000	3.601.000.000	-													-	100,00	100,00			
11.1	Công trình thủy lợi mương Kéo Bảy Nà Bản, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.596.865.000	2.596.865.000		2.596.865.000	2.596.865.000	-	2.596.865.000	2.596.865.000	2.596.865.000															100,00	100,00			
11.2	Bê tông mương Co Cọ - Nà Nghiêm, xóm Nà Cảnh, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	98.851.254	98.851.254		98.851.254	98.851.254	-	98.851.254	98.851.254	98.851.254															100,00	100,00			
11.3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Nà Cảnh - Khuổi Kiếng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	605.283.746	605.283.746	-	605.283.746	605.283.746	-	605.283.746	605.283.746	605.283.746	-													-	100,00	100,00			
11.4	Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Quang Trọng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000															100,00	100,00			
12	xã Lê Lợi	1.082.000.000	1.082.000.000	-	1.068.481.000	1.068.481.000	-	1.068.481.000	1.068.481.000	1.068.481.000	-													-	98,75	98,75			
12.1	Đường nội đồng Pò Cọ - Kéo Châm, xóm Nà Tầu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		590.651.000	590.651.000	-	590.651.000	590.651.000	590.651.000	-													-	98,44	98,44			
12.2	Nước SHTT Nà Vài - Pác Deng, thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		399.851.000	399.851.000	-	399.851.000	399.851.000	399.851.000															99,96	99,96			
12.3	Nhà văn hóa xóm Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	82.000.000	82.000.000		77.979.000	77.979.000	-	77.979.000	77.979.000	77.979.000															95,10	95,10			
13	xã Lê Lai	2.107.206.000	2.107.206.000	-	1.902.445.000	1.902.445.000	-	1.902.445.000	1.902.445.000	1.902.445.000															90,28	90,28			
13.1	Đường nội đồng Khuổi Vàng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		95.242.000	95.242.000	-	95.242.000	95.242.000	95.242.000															31,75	31,75			
13.2	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.750.000.000	1.750.000.000		1.749.997.000	1.749.997.000	-	1.749.997.000	1.749.997.000	1.749.997.000															100,00	100,00			
13.3	Đường nội đồng Lũng Hòm, thôn Nà Slông, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	57.206.000	57.206.000		57.206.000	57.206.000	-	57.206.000	57.206.000	57.206.000															100,00	100,00			
14	xã Đức Xuân	4.950.000.000	4.950.000.000	-	2.837.468.000	2.837.468.000	-	2.837.468.000	2.837.468.000	2.837.468.000															57,32	57,32			
14.1	Công trình thủy lợi mương Vằng Sli - Tục Ngả, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.700.000.000	1.700.000.000		1.631.821.000	1.631.821.000	-	1.631.821.000	1.631.821.000	1.631.821.000															95,99	95,99			
14.2	Đường và cầu Nà Lai xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân	2.750.000.000	2.750.000.000		705.647.000	705.647.000	-	705.647.000	705.647.000	705.647.000															25,66	25,66			
14.3	Nâng cấp đường Khê Chông - Slóong Luông, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000															100,00	100,00			

		Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong						
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp											
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra										
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	48.648.843.000	48.648.843.000	-	48.241.559.635	48.241.559.635	-	-	-							48.241.559.635	48.241.559.635	48.241.559.635							99,16	99,16			
	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	48.648.843.000	48.648.843.000		48.241.559.635	48.241.559.635	-	-	-							48.241.559.635	48.241.559.635	48.241.559.635							99,16	99,16			
1	Đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	1.677.480.000	1.677.480.000		1.677.480.000	1.677.480.000	-	-	-							1.677.480.000	1.677.480.000	1.677.480.000							100,00	100,00			
2	Công trình Đường giao thông liên xã Cầu Lạn (xã Đức Thông) - Cam Kháng (xã Trọng Con)	1.829.269.000	1.829.269.000		1.829.269.000	1.829.269.000										1.829.269.000	1.829.269.000	1.829.269.000							100,00	100,00			
3	Công trình giao thông liên xã Pác Hân (xã Thái Cường) - Nà Ang (xã Văn Trinh)	1.500.000.000	1.500.000.000		1.437.006.000	1.437.006.000										1.437.006.000	1.437.006.000	1.437.006.000							95,80	95,80			
4	Nhà văn hóa xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.958.541.000	1.958.541.000		1.958.541.000	1.958.541.000										1.958.541.000	1.958.541.000	1.958.541.000							100,00	100,00			
5	Đường giao thông liên xã Nà Dề (thị trấn Đồng Khê) – Nà Niếng (Lê Lợi)	4.294.627.000	4.294.627.000		4.294.626.859	4.294.626.859										4.294.626.859	4.294.626.859	4.294.626.859							100,00	100,00			
6	Công trình Nhà văn hóa xã Văn Trinh	1.952.219.000	1.952.219.000		1.830.211.000	1.830.211.000										1.830.211.000	1.830.211.000	1.830.211.000							93,75	93,75			
7	Đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai) – Bằng Văn (huyện Ngân Sơn)	3.483.000.000	3.483.000.000		3.483.000.000	3.483.000.000										3.483.000.000	3.483.000.000	3.483.000.000							100,00	100,00			
8	Công trình thủy lợi mương Bùn Nghên - Đoàn Kết, xã Đức Long	757.427.000	757.427.000		757.427.000	757.427.000										757.427.000	757.427.000	757.427.000							100,00	100,00			
9	Đường giao thông liên xã Khuổi Mầu (Canh Tân) - Bản Ba (Kim Đồng)	1.470.000.000	1.470.000.000		1.339.389.000	1.339.389.000										1.339.389.000	1.339.389.000	1.339.389.000							91,11	91,11			
10	Công trình đường giao thông liên xã Bản Siền (Thuy Hùng) - Nà Tân (Văn Trinh)	1.223.962.000	1.223.962.000		1.223.962.000	1.223.962.000										1.223.962.000	1.223.962.000	1.223.962.000							100,00	100,00			
11	Công trình Điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	2.776.063.000	2.776.063.000		2.691.286.000	2.691.286.000										2.691.286.000	2.691.286.000	2.691.286.000							96,95	96,95			
12	Công trình Điện sinh hoạt xóm Khau Siếm, xã Minh Khai	1.378.953.000	1.378.953.000		1.378.952.635	1.378.952.635										1.378.952.635	1.378.952.635	1.378.952.635							100,00	100,00			
13	Công trình Đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luồng (Thái Cường)	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000										5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000							100,00	100,00			
14	Công trình Đường giao thông liên xã Nà Luồng (thị trấn Đồng Khê) – Lũng Mần (Lê Lai)	142.813.000	142.813.000		142.813.000	142.813.000										142.813.000	142.813.000	142.813.000							100,00	100,00			
15	Điện sinh hoạt xóm Nam Quang xã Trọng Con	1.985.451.000	1.985.451.000		1.985.450.985	1.985.450.985										1.985.450.985	1.985.450.985	1.985.450.985							100,00	100,00			
16	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	4.476.520.000	4.476.520.000		4.472.835.000	4.472.835.000					-				-	4.472.835.000	4.472.835.000	4.472.835.000	-		-	-	2.194.000.000	2.194.000.000	2.194.000.000	-	-	99,92	99,92
17	Đường giao thông liên xã Nà Sòng (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	506.443.000	506.443.000		503.235.156	503.235.156										503.235.156	503.235.156	503.235.156							99,37	99,37			
18	Đường giao thông liên xã Pò Lài (xã Trọng Con) – Nà Luồng (xã Thái Cường)	4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000										4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000							100,00	100,00			
19	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng – Đức Thông – Canh Tân	2.354.038.000	2.354.038.000		2.354.038.000	2.354.038.000										2.354.038.000	2.354.038.000	2.354.038.000							100,00	100,00			
20	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chi Minh (Tràng Định - Lang Sơn)	5.382.037.000	5.382.037.000		5.382.037.000	5.382.037.000										5.382.037.000	5.382.037.000	5.382.037.000							100,00	100,00			
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.166.921.908	1.166.921.908	-	1.098.000.000	1.098.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.098.000.000	1.098.000.000	1.098.000.000	-	-	-	94,09	94,09		
1	Xã Văn Trinh	9.325.000	9.325.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	8.322.000	8.322.000		-	-	-	-	-							-	-	-		-				-		-	-		
28	-Nâng cấp đường GTNT Đồng Sản-Lâm Kéo (nối tiếp) xóm Bó Đường,xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.001.000	1.001.000		-	-	-	-	-							-	-	-		-				-		-	-		
30	-Đường sản xuất Sộc Cỏm, xóm Bản Cẩn, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.000	2.000		-	-	-	-	-							-	-	-		-				-		-	-		
2	Xã Thuy Hùng	10.214	10.214		-	-	-	-	-							-	-	-		-				-		-	-		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
2.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Truỵ Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 -2030, tỷ lệ 1/10.000	10.214	10.214	-	-	-	-	-						-	-			-					-	-			
3	Xã Lê Lai	559.062.000	559.062.000	-	548.000.000	548.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,02	98,02		
3.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	475.000	475.000	-	-	-	-	-																-	-		
3.2	Nâng cấp mặt đường liên xóm Nà Linh - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	8.006.000	8.006.000	-	-	-	-	-																-	-		
3.3	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pô Khỏe - PhátDET	515.000.000	515.000.000		515.000.000	515.000.000	-	-	-							515.000.000	515.000.000	515.000.000						100,00	100,00		
3.4	Bể chứa nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	15.000.000	15.000.000		13.000.000	13.000.000	-	-	-							13.000.000	13.000.000	13.000.000						86,67	86,67		
3.5	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lãng - Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	-	-	-							20.000.000	20.000.000	20.000.000						100,00	100,00		
3.6	Nâng cấp mặt đường tuyến Lũng Lãng - Nà Keng, xóm Nà Keng - Độc Lập, xã Lê Lai huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	581.000	581.000	-	-	-	-	-																-	-		
4	Xã Trọng Con	5.110.115	5.110.115	-	-	-	-	-																-	-		
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	446.115	446.115	-	-	-	-	-																-	-		
17	Bê tông đường Mu Nâu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.664.000	4.664.000	-	-	-	-	-																-	-		
5	Xã Quang trọng	6.480.685	6.480.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000	445.685	445.685	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
5.2	-Bê tông mương Pác Dạng (cổ đập), xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.322.000	5.322.000	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
5.3	Bê tông đường Nà Cảnh - Kéo Lạ, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	713.000	713.000	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
6	Xã Kim Đồng	694.515	694.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022- 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.515	446.515	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
6.2	Đường GTNT Km1017 Lay, xóm Năm Nàng, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	248.000	248.000	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
7	Xã Thái Cường	1.415.000	1.415.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/5.000	447.000	447.000	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
7.2	Bê tông mương Bàn Tầu - Nà Quẩn, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	968.000	968.000	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
8	Xã Đức Xuân	1.547.600	1.547.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	-Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.600	446.600	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
8.2	Nâng cấp đường xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.101.000	1.101.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Xã Canh Tân	5.769.115	5.769.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	446.115	446.115	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
9.2	-Cầu bê tông Pác Mọc xóm Tân Hạp, xã Canh Tân Thành, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.323.000	5.323.000	-	-	-	-	-						-	-			-						-	-		
10	Xã Minh Khai	446.900	446.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

		Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
10.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.900	446.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11	Xã Đức Thông	1.979.616	1.979.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022- 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.515	446.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11.2	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Nà Pò- khuổi Mải, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.533.101	1.533.101				52.280.325.684	-	-	-	-	-	-	-	-	523.122.500		-	523.122.500	523.122.500	-	-	-				
12	Xã Lê Lợi	24.295.000	24.295.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12.1	Quy hoạch chung Xây dựng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000.	18.334.000	18.334.000				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12.2	Mương Thủy lợi Kéo Sau - Nà Pàng, xóm Bản Pàng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	549.000	549.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12.3	-Đường giao thông Tương Trá - Bó Phường + Cầu, xóm Nà Niếng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.412.000	5.412.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	Xã Đức Long	550.786.148	550.786.148	-	550.000.000	550.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-	-	-	99,86	99,86				
13.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000.	148	148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13.2	Đường nội đồng Bản Cầu- Đuộc Sliêng, xóm Bản Nghiên, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	786.000	786.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13.3	Đường nội đồng Nà Cùm - Nà Pải, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-	100,00	100,00				
13.4	Mơ mới, bê tông đường Hò Pải - Slong Nạn, xóm Bản Viên, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	100,00	100,00				
II.2	VỐN SỰ NGHIỆP	162.892.141.823	-	162.892.141.823	89.572.132.764	52.280.325.684	-	-	-	52.280.325.684	52.280.325.684	-	36.768.684.580	-	-	-	36.768.684.580	36.768.684.580	-	523.122.500	-	-	54,99				
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	107.883.122.904	-	107.883.122.904	52.280.325.684	52.280.325.684	-	-	-	52.280.325.684	52.280.325.684	-											48,46				
I	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	8.413.287.873		8.413.287.873																			-				
1	xã Đức Thông	910.000.000		910.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
2	xã Thái Cường	410.000.000		410.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
3	xã Lê Lợi	470.000.000		470.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
4	xã Văn Trinh	415.000.000		415.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
5	xã Minh Khai	800.000.000		800.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
6	xã Trọng Con	800.000.000		800.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
7	xã Kim Đông	1.300.287.873		1.300.287.873	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
8	xã Đức Xuân	530.000.000		530.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
9	xã Quang Trọng	1.104.000.000		1.104.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
10	xã Canh Tân	500.000.000		500.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
11	TT Đông Khê	404.000.000		404.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
12	xã Lê Lai	60.000.000		60.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
13	xã Thụy Hùng	710.000.000		710.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
I	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư những nơi cần thiết	24.000.000		24.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-					
	xã Quang Trọng	24.000.000		24.000.000	-	-	-					-	-	-	-							-	-				
II	Dự án 3: phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	77.780.985.700	-	77.780.985.700	42.055.064.885	42.055.064.885	-	-	-	42.055.064.885	42.055.064.885	-										54,07					
I	Phòng Nông nghiệp và PTNT (TDA2)	20.030.914.200		20.030.914.200	20.011.891.965	-	20.011.891.965	20.011.891.965				20.011.891.965	20.011.891.965										99,91				

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
2	xã Đức Thông (TDA 1+2)	6.267.840.675	-	6.267.840.675	2.357.988.000	-	2.357.988.000	2.357.988.000	-	-	-	2.357.988.000	2.357.988.000	-												37,62		
3	xã Thái Cường(TDA 1+2)	2.572.012.035		2.572.012.035	2.095.429.000	-	2.095.429.000	2.095.429.000				2.095.429.000	2.095.429.000													81,47		
4	xã Lê Lợi(TDA 1+2)	4.396.011.355		4.396.011.355	1.872.812.000		1.872.812.000	1.872.812.000				1.872.812.000	1.872.812.000													42,60		
5	xã Văn Trinh(TDA 1+2)	3.711.092.020		3.711.092.020	2.365.918.920		2.365.918.920	2.365.918.920				2.365.918.920	2.365.918.920													63,75		
6	xã Minh Khai(TDA 1+2)	8.236.317.930		8.236.317.930	3.037.200.000		3.037.200.000	3.037.200.000				3.037.200.000	3.037.200.000													36,88		
7	xã Trọng Con(TDA 1+2)	6.082.382.495		6.082.382.495	1.837.075.000		1.837.075.000	1.837.075.000				1.837.075.000	1.837.075.000													30,20		
8	xã Kim Đồng(TDA 1+2)	4.226.498.485		4.226.498.485	1.121.212.000		1.121.212.000	1.121.212.000				1.121.212.000	1.121.212.000													26,53		
9	xã Đức Xuân(TDA 1+2)	2.746.130.885		2.746.130.885	725.000.000		725.000.000	725.000.000				725.000.000	725.000.000													26,40		
10	xã Quang Trọng(TDA 1+2)	8.084.174.310		8.084.174.310	1.989.840.000		1.989.840.000	1.989.840.000				1.989.840.000	1.989.840.000													24,61		
11	xã Canh Tân(TDA 1+2)	6.341.487.745		6.341.487.745	1.478.596.000		1.478.596.000	1.478.596.000				1.478.596.000	1.478.596.000													23,32		
12	TT Đồng Khê(TDA 1+2)	1.333.565.655		1.333.565.655	1.099.094.500		1.099.094.500	1.099.094.500				1.099.094.500	1.099.094.500													82,42		
13	xã Thụy Hùng(TDA 1+2)	3.452.557.910		3.452.557.910	1.763.007.500		1.763.007.500	1.763.007.500				1.763.007.500	1.763.007.500													51,06		
14	xã Lê Lai(TDA 2)	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000													100,00		
III	Dự án 4: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	5.334.608.000	-	5.334.608.000	5.316.000.000	-	5.316.000.000	5.316.000.000	-	-	-	5.316.000.000	5.316.000.000	-												99,65		
1	Đường Bàn Tuôm - Đồng Đăng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	330.000.000		330.000.000	330.000.000		330.000.000	330.000.000				330.000.000	330.000.000													100,00		
	Mương thủy lợi Pò Diêm, xóm Bàn Tuôm, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000													100,00		
2	Nâng cấp đường sản xuất Bó Pía - Nà Hin, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	356.000.000	-	356.000.000	356.000.000	-	356.000.000	356.000.000	-	-	-	356.000.000	356.000.000	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		
	Đường liên xóm Lũng Ngoc - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000													100,00		
3	Đường Bàn Bằng - Bàn Nhặt, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	8.927.000		8.927.000			-	-				-														-		
	Đường Nà Queng - Phai Đăng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.909.000		250.909.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000													99,64		
	Nước sinh hoạt Sín Pao, xóm Bàn Bằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000													100,00		
	Nước sinh hoạt Tắt Sáng, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000													100,00		
4	Nước sinh hoạt Nà Ang, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000													100,00		
	Đường GTNT Pác Duộc - Phai Thín, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	165.000.000		165.000.000	165.000.000		165.000.000	165.000.000				165.000.000	165.000.000													100,00		
	Đường Nà Leng - Chông Cá, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000													100,00		
6	Mương thủy lợi Cao Diêm, xóm Vinh Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	155.909.000		155.909.000	155.000.000		155.000.000	155.000.000				155.000.000	155.000.000													99,42		
	Mương thủy lợi Khuổi Phẫu, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	240.000.000		240.000.000	240.000.000		240.000.000	240.000.000				240.000.000	240.000.000													100,00		
	Mương thủy lợi Nà Chảo xóm Năm Nàng, xã Kim Đồng , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000													100,00		
	Mương thủy lợi Nà Lùm, xóm Chu Lăng Bó Châm, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000													100,00		
8	Đường xuống nhóm hộ làng Pác Khoang, xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000													100,00		
	Đường xóm Pác Lũng, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.691.000		2.691.000			-	-				-	-													-		
	Nước sinh hoạt tập trung Tục Ngà, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000													100,00		
	Mương thủy lợi Khuổi Hên, xóm Tân Hóa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000													100,00		
	Mương thủy lợi Nà Tà, thôn Pò Bấu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	-	-	65.000.000	65.000.000	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
9	Đường Cổng trời - Nà Púng, xóm Tân Lập, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.862.000		1.862.000	-	-	-	-				-		-											-		-				
	Đường Nà Cảnh - Khuổi Kiếng - Pò Láng, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	405.000.000		405.000.000	405.000.000	-	405.000.000	405.000.000				405.000.000	405.000.000												-				100,00		
10	Thay 55m Ông xi phông nương thủy lợi Pác Siêng, xóm Tân Tiến, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000												-				100,00		
	Mương thủy lợi Nà Dề, Thị trấn Đổng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	251.819.000		251.819.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,28		
11	Đường ngã ba Nà Ma - Cốc Lủng, xóm Nà Luông, tt Đổng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000												-				100,00		
	Nước sinh hoạt tập trung Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000																100,00		
12	Đường GTNT Lũng Dầy - Khau Dì, xóm Lũng Dầy, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	320.000.000				320.000.000	320.000.000																100,00		
13	Nước sinh hoạt tập trung Nà Slông, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.491.000		1.491.000				-																					-		
	Nước sinh hoạt tập trung Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000	120.000.000				120.000.000	120.000.000																100,00		
IV	Dự án 5: phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8.328.792.320	-	8.328.792.320	3.429.175.319	-	3.429.175.319	3.429.175.319	-	-	-	3.429.175.319	3.429.175.319	-															41,17		
1	Phòng LD-TB&XH (TDA3)	496.294.000		496.294.000	130.266.319		130.266.319	130.266.319				130.266.319	130.266.319																26,25		
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (TDA3)	3.460.000.320		3.460.000.320	721.269.000		721.269.000	721.269.000				721.269.000	721.269.000																20,85		
3	Tiểu dự án 3:	988.200.000		988.200.000	973.462.000		973.462.000	973.462.000				973.462.000	973.462.000																98,51		
4	Phòng giáo dục và Đào tạo (TDA1)	3.384.298.000		3.384.298.000	1.604.178.000		1.604.178.000	1.604.178.000				1.604.178.000	1.604.178.000																47,40		
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	762.033.340	-	762.033.340	407.447.680	-	407.447.680	407.447.680	-	-	-	407.447.680	407.447.680																53,47		
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	762.033.340		762.033.340	407.447.680		407.447.680	407.447.680				407.447.680	407.447.680																53,47		
VI	Dự án 7 Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vọc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	195.800.000		195.800.000	12.420.000		12.420.000	12.420.000				12.420.000	12.420.000																6,34		
VII	Dự án 8: thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.847.779.680	-	2.847.779.680	877.037.000	-	877.037.000	877.037.000	-	-	-	877.037.000	877.037.000	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,80		
1	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ e trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phân biệt; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	2.502.157.000		2.502.157.000	877.037.000	-	877.037.000	877.037.000				877.037.000	877.037.000													-				35,05	
2	Trang bị về kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, giả làng, trường bán, chức sắc tôn giáo và người uy tín trong cộng đồng	345.622.680		345.622.680	-	-	-	-				-	-														-			-	
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.627.129.330	-	1.627.129.330	52.044.000	-	52.044.000	52.044.000	-	-	-	52.044.000	52.044.000	-	44.908.684.580	-	-	-	45.184.570.625	45.184.570.625	-	-	-	-	-	-	-	-	3,20		
	Tiểu dự án 1: ĐTPT KT-XH các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	1.022.129.330		1.022.129.330	-	-	-	-				-	-						141.258.545	141.258.545						-			-		
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DBDTS&MN	605.000.000		605.000.000	52.044.000	-	52.044.000	52.044.000				52.044.000	52.044.000	-			-		-							-			8,60		
IX	Dự án 10: truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát danh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	2.568.706.661		2.568.706.661	131.136.800	-	131.136.800	131.136.800	-	-	-	131.136.800	131.136.800	-			-		47.000.000	47.000.000					-				5,11		

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Trong
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
1	Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số	639.855.500		639.855.500	-	-	-	-				-	-		25.627.500	25.627.500				-			-			
2	Tiểu sự án 1: Điều dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện chương trình	991.489.566		991.489.566	131.136.800	-	131.136.800	131.136.800				131.136.800	131.136.800		-		32.000.000	32.000.000				-			13,23	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	937.361.595		937.361.595	-	-	-	-				-	-		-		30.000.000	30.000.000				-			-	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	54.272.606.247	-	54.272.606.247	36.768.684.580		36.768.684.580	-	-	-	-	-	-	36.768.684.580	-	-	36.768.684.580	36.768.684.580	-			-			67,75	
I	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng phân bổ cho các xã thực hiện	5.846.443.000	-	5.846.443.000	5.845.000.000		5.845.000.000	-	-	-	-	-	-	5.845.000.000	-		5.845.000.000	5.845.000.000	-			-			99,98	
1	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi đập mương Bò Bàn, xóm Lãng Nọc, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-		400.000.000	400.000.000				-			100,00	
2	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Dề, thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	345.000.000		345.000.000	345.000.000	-	345.000.000							345.000.000	-		345.000.000	345.000.000				-			100,00	
3	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi đập mương Phai Mỹ (Thống Tấu), xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	450.000.000		450.000.000	450.000.000	-	450.000.000							450.000.000	-		450.000.000	450.000.000				-			100,00	
4	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Khuổi Vàng- Hang Pò, thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.000.000		250.000.000	250.000.000	-	250.000.000							250.000.000	-		250.000.000	250.000.000				-			100,00	
5	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông liên xóm Độc Lập - Bản Cầm, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000							300.000.000	-		300.000.000	300.000.000				-			100,00	
6	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông liên xóm Nà Lình - Lũng Buốt xóm Nà Sloòng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000							200.000.000	-		200.000.000	200.000.000				-			100,00	
7	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Sộc Cốc - Thôn Danh, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000							350.000.000	-		350.000.000	350.000.000				-			100,00	
8	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Đoòng - Kéo Quý, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							150.000.000			150.000.000	150.000.000	#REF!					#REF!	100,00	
9	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Bó Sía - Bản Bung, xóm Bản Bung, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000							300.000.000			300.000.000	300.000.000	#REF!					#REF!	100,00	
10	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Nưa	1.443.000		1.443.000	-	-	-							-	-	-	-	-	-					-	-	
11	Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt Pác Kéo, xóm Nà Niếng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-		400.000.000	400.000.000							100,00	
12	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Xóm, xóm Lũng Xóm, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000							200.000.000	-		200.000.000	200.000.000							100,00	
13	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Mẩn, xóm Lũng Mẩn, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000							300.000.000	-		300.000.000	300.000.000							100,00	
14	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	-				-		100,00	
15	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Nhàng- Tục Ngà, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-		400.000.000	400.000.000							100,00	
16	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Nà Pí- Khuổi Slán, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000			400.000.000	400.000.000	-					-	100,00	
17	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Cổng trời - Khuổi thôm - Khuổi khêm, xóm Tân Lập, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000							300.000.000			300.000.000	300.000.000							100,00	

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
18	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Bán Luồng, xóm Khuổi Cáp, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000								350.000.000	350.000.000							100,00				
19	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Co Lầu, xóm Bản Séc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000								350.000.000	350.000.000							100,00				
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	12.261.855.995		12.261.855.995	12.237.806.195	-	12.237.806.195								12.237.806.195	12.237.806.195							99,80				
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	5.693.116.025	-	5.693.116.025	3.251.496.725	-	3.251.496.725	-	-	-	-	-	-	-	3.251.496.725	3.251.496.725	-						57,11				
1	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.992.425.000	-	1.992.425.000	347.637.660	-	347.637.660								347.637.660	347.637.660							17,45				
2	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	3.700.691.025	-	3.700.691.025	2.903.859.065	-	2.903.859.065								2.903.859.065	2.903.859.065	-					#REF!	78,47				
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.922.277.149	-	1.922.277.149	304.916.312	-	304.916.312	-	-	-	-	-	-	-	304.916.312	304.916.312							15,86				
1	Hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 3)	335.417.549		335.417.549	162.620.312	-	162.620.312								162.620.312	162.620.312							48,48				
3	Hỗ trợ người di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 2)	1.384.499.600		202.360.000	50.334.000	-	50.334.000								50.334.000	50.334.000	-					-	3,64				
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (tiểu dự án 1)	1.384.499.600		1.384.499.600	91.962.000	-	91.962.000								91.962.000	91.962.000							6,64				
I	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	23.364.000.000	-	23.364.000.000	10.964.000.000	-	10.964.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.964.000.000	10.964.000.000	-					-	46,93				
1	xã Lê Lai	424.000.000		424.000.000	284.000.000	-	284.000.000								284.000.000	284.000.000							66,98				
2	xã Canh Tân	3.180.000.000		3.180.000.000	760.000.000	-	760.000.000								760.000.000	760.000.000							23,90				
3	xã Lê Lợi	1.368.000.000		1.368.000.000	928.000.000	-	928.000.000								928.000.000	928.000.000	-					-	67,84				
4	xã Đức Xuân	700.000.000		700.000.000	540.000.000	-	540.000.000								540.000.000	540.000.000							77,14				
5	xã Thái Cường	864.000.000		864.000.000	504.000.000	-	504.000.000								504.000.000	504.000.000							58,33				
6	xã Văn Trinh	1.272.000.000		1.272.000.000	932.000.000	-	932.000.000								932.000.000	932.000.000							73,27				
7	xã Thụy Hùng	940.000.000		940.000.000	500.000.000	-	500.000.000								500.000.000	500.000.000	-					-	53,19				
8	xã Quang Trọng	1.944.000.000		1.944.000.000	604.000.000	-	604.000.000								604.000.000	604.000.000							31,07				
9	xã Kim Đồng	2.828.000.000		2.828.000.000	1.048.000.000	-	1.048.000.000								1.048.000.000	1.048.000.000							37,06				
10	xã Minh Khai	1.488.000.000		1.488.000.000	708.000.000	-	708.000.000								708.000.000	708.000.000							47,58				
11	xã Đức Thông	3.040.000.000		3.040.000.000	1.480.000.000	-	1.480.000.000								1.480.000.000	1.480.000.000	-					-	48,68				
12	xã Đức Long	724.000.000		724.000.000	484.000.000	-	484.000.000								484.000.000	484.000.000							66,85				
13	xã Trọng Con	2.264.000.000		2.264.000.000	824.000.000	-	824.000.000								824.000.000	824.000.000							36,40				
14	TT Đồng Khê	2.328.000.000		2.328.000.000	1.368.000.000	-	1.368.000.000								1.368.000.000	1.368.000.000							58,76				
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông	3.827.829.101	-	3.827.829.101	2.855.748.034	-	2.855.748.034	-	-	-	-	-	-	-	2.855.748.034	2.855.748.034							74,60				
1	Tiểu DA1: Giảm nghèo về thông tin	3.524.829.101		3.524.829.101	2.552.748.034	-	2.552.748.034								2.552.748.034	2.552.748.034							72,42				
2	Tiểu DA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	303.000.000		303.000.000	303.000.000	-	303.000.000								303.000.000	303.000.000							100,00				
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.357.084.977	-	1.357.084.977	1.309.717.314	-	1.309.717.314	-	-	-	-	-	-	-	1.309.717.314	1.309.717.314							96,51				
1	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 1)	328.745.022		328.745.022	321.222.840	-	321.222.840								321.222.840	321.222.840							97,71				
	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 2)	290.673.455		290.673.455	256.748.474	-	256.748.474								256.748.474	256.748.474							88,33				
2	TT Đồng Khê	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000								37.000.000	37.000.000							100,00				
3	xã Lê Lai	58.372.500		58.372.500	53.575.000		53.575.000								53.575.000	53.575.000							91,78				
4	xã Đức Thông	66.500.000		66.500.000	66.500.000		66.500.000								66.500.000	66.500.000							100,00				
5	xã Lê Lợi	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000								60.000.000	60.000.000							100,00				
6	xã Văn Trinh	52.138.000		52.138.000	52.138.000		52.138.000								52.138.000	52.138.000							100,00				
7	xã Đức Xuân	56.008.000		56.008.000	56.008.000		56.008.000								56.008.000	56.008.000							100,00				

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số				Chia ra		
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
8	xã Minh Khai	57.000.000		57.000.000	57.000.000		57.000.000							57.000.000				57.000.000	57.000.000							100,00					
9	xã Trọng Con	49.000.000		49.000.000	48.085.000		48.085.000							48.085.000				48.085.000	48.085.000								98,13				
10	xã Đức Long	56.000.000		56.000.000	56.000.000		56.000.000							56.000.000				56.000.000	56.000.000								100,00				
11	xã Kim Đồng	36.000.000		36.000.000	36.000.000		36.000.000							36.000.000				36.000.000	36.000.000								100,00				
12	xã Quang Trọng	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000							37.000.000				37.000.000	37.000.000								100,00				
13	xã Canh Tân	36.000.000		36.000.000	36.000.000		36.000.000							36.000.000				36.000.000	36.000.000								100,00				
14	xã Thụy Hùng	52.048.000		52.048.000	51.840.000		51.840.000							51.840.000				51.840.000	51.840.000								99,60				
15	Xã Thái Cường	84.600.000		84.600.000	84.600.000		84.600.000							84.600.000				84.600.000	84.600.000								100,00				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	736.412.672	-	736.412.672	523.122.500	-	523.122.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	523.122.500	-	-	-	523.122.500	523.122.500	71,04				
1	Nâng cao năng lực truyền thông xây dựng nông thôn mới	6.412.672		6.412.672	-		-											-	-					-	-		-				
2	Đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, triển khai phong trào " Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"	40.000.000		40.000.000	35.728.000		35.728.000											35.728.000				35.728.000	35.728.000		89,32						
3	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra giám sát đánh giá kết quả thực hiện chương trình,.....	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000											50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000		100,00						
4	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000											140.000.000	140.000.000			140.000.000	140.000.000		100,00						
5	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	200.000.000		200.000.000	-		-											-	-			-	-		-						
6	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	300.000.000		300.000.000	297.394.500		297.394.500											297.394.500				297.394.500	297.394.500		99,13						

z dó
Chi thuy ng xuyen

z đó
Chi thuế ng xuyến
54,99
48,46
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
54,07
99,91

z dó
Chi thuy ng xuyen
37.62
81.47
42.60
63.75
36.88
30.20
26.53
26.40
24.61
23.32
82.42
51.06
100.00
99.65
100.00
100.00
100.00
100.00
-
99.64
100.00
100.00
100.00
100.00
100.00
100.00
99.42
100.00
100.00
100.00
100.00
-
100.00
100.00
100.00

z dó
Chi thuy ng xuyen
-
100,00
100,00
99,28
100,00
100,00
100,00
-
100,00
41,17
26,25
20,85
98,51
47,40
53,47
53,47
6,34
30,80
35,05
-
3,20
-
8,60
5,11

z dó
Chi thuy ng xuyen
100,00
100,00
99,80
57,11
17,45
78,47
15,86
48,48
24,87
6,64
46,93
66,98
23,90
67,84
77,14
58,33
73,27
53,19
31,07
37,06
47,58
48,68
66,85
36,40
58,76
74,60
72,42
100,00
96,51
97,71
88,33
100,00
91,78
100,00
100,00
100,00
100,00

z dó
Chi thuy ng xuyen
100.00
88.13
100.00
100.00
100.00
100.00
99.60
100.00
71.04
-
89.32
100.00
100.00
-
99.13